**PHỤ LỤC I**

**Hệ thống chỉ tiêu báo cáo bảo đảm công tác quản lý nhà nước**

**của Bộ Thông tin và Truyền thông**

*(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BTTTT ngày   tháng   năm 2022*

*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông)*

A. Bưu chính: [Chi tiết tại Phụ lục I](#Phu_luc_1)a.

B. Viễn thông: [Chi tiết tại Phụ lục Ib](#Phu_luc_2).

C. Công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông: [Chi tiết tại Phụ lục Ic](#Phu_luc_3).

D. An toàn thông tin mạng: [Chi tiết tại Phụ lục Id](#Phu_luc_4).

E. Ứng dụng công nghệ thông tin, Chuyển đổi số: [Chi tiết tại Phụ lục Ie](#Phu_luc_5).

G. Báo chí, truyền thông: [Chi tiết tại Phụ lục Ig](#Phu_luc_6).

**PHỤ LỤC Ia**

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

**LĨNH VỰC BƯU CHÍNH**

*-----------*

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU**

| **Thứ tự** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Ghi chú** (Mã chỉ tiêu thống kê**)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | [2](#A002) | Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp bưu chính |  |
| 2 | [5](#A005) | Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn bưu chính |  |
| 3 | [7](#A007) | Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính |  |
| 4 | [8](#A008) | Số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp |  |
| 5 | [9](#A009) | Số tiền bồi thường thiệt hại doanh nghiệp bưu chính đã trả cho người sử dụng dịch vụ |  |
| 6 | [10](#A010A) | Sản lượng dịch vụ thư | ((Chỉ tiêu quốc gia, mã 1302) |
| 7 | [11](#A010B) | Sản lượng dịch vụ gói, kiện |
| 8 | [12](#A010) | Số tiền doanh nghiệp bưu chính thu hộ các khoản thuế |  |
| 9 | [13](#A011) | Số tiền doanh nghiệp bưu chính chi hộ bảo hiểm và trợ cấp xã hội |  |
| 10 | [18](#A016) | Số lượng bộ tem bưu chính Việt Nam |  |
| 11 | [19](#A017) | Số lượng tem bưu chính Việt Nam |  |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**A(2). Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp bưu chính.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số tiền vốn được thể hiện trong giấy chứng nhân đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoạt động bưu chính tại Việt Nam của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại hình doanh nghiệp (Nhà nước /Ngoài nhà nước (trừ FDI) /FDI).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(5). Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn bưu chính.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng Trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (theo vị trí địa lý của Trung tâm).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(7). Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi - tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do doanh nghiệp sở hữu hoặc thuê).

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại hình phương tiện (Ô tô /Xe máy /Tàu / Thuyền /Phương tiện khác).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(8). Số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do DNBC cung cấp cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kết qủa giải quyết khiếu nại (Đã giải quyết/Đang giải quyết).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(9). Số tiền bồi thường thiệt hại doanh nghiệp bưu chính đã trả cho người sử dụng dịch vụ.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số tiền DNBC đã chi ra trong kỳ báo cáo để giải quyết các khiếu nại của khách hàng đối với dịch vụ bưu chính do doanh nghiệp cung cấp.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(12). Số tiền doanh nghiệp bưu chính thu hộ các khoản thuế.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền thuế (gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác) mà DNBC đã thu hộ cơ quan quản lý nhà nước về thuế trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(13). Số tiền doanh nghiệp bưu chính chi hộ bảo hiểm và trợ cấp xã hội.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền mà DNBC đã chi hộ các khoản bảo hiểm và trợ cấp xã hội trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(18). Số lượng bộ tem bưu chính Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng bộ tem bưu chính Việt Nam được in và phát hành trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**A(19). Số lượng tem bưu chính Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tem bưu chính Việt Nam được in và phát hành trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại tem bưu chính (Tem phổ thông, chuyên đề, kỷ niệm, bloc tem, bưu ảnh in sẵn tem và phong bì in sẵn tem ).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ Bưu chính.

**PHỤ LỤC Ib**

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC VIỄN THÔNG**

**(GỒM HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG, INTERNET, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN)**

*------------*

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU**

| **Thứ tự** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Ghi chú** (Chỉ tiêu thống kê quốc gia**)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **(I)** | **HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG** |  |
| 1 | [3](#B003) | Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng phủ cáp quang |  |
| 2 | [4](#B004) | Tổng số Km cáp quang |  |
| 3 | [5](#B005) | Tỷ lệ phủ cáp quang tới xã |  |
| 4 | [6](#B006) | Tỷ lệ thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang |  |
| 5 | [7](#B007A) | Dung lượng băng thông Internet quốc tế | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1310) |
| 6 | [8](#B008) | Lưu lượng băng thông Internet quốc tế sử dụng |  |
| 7 | [9](#B009) | Dung lượng kết nối Internet trong nước |  |
| 8 | [10](#B010) | Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam |  |
| 9 | [11](#B011) | Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng |  |
| 10 | [12](#B012) | Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động |  |
| 11 | [13](#B013) | Số lượng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động |  |
| 12 | [14](#B014) | Số đầu số đã phân bổ cho doanh nghiệp viễn thông |  |
| 13 | [15](#B015A) | Số lượng thuê bao điện thoại cố định | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số1304) |
| 14 | [16](#B016A) | Số lượng thuê bao điện thoại di động |
| 15 | [17](#B017) | Số lượng thuê bao điện thoại di động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn |  |
| 16 | [18](#B018) | Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu |  |
| 17 | [19](#B019) | Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng thoại trên mạng 4G (VoLTE) |  |
| 18 | [20](#B024A) | Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1307) |
| 19 | [21](#B026) | Số lượng thuê bao điện thoại Internet |  |
| 20 | [22](#B027) | Số lượng điểm truy nhập Wifi công cộng |  |
| 21 | [23](#B028) | Số lượng thuê bao di động mạng M2M |  |
| 22 | [24](#B028) | Số lượng thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone |  |
| 23 | [25](#B030) | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh |  |
| 24 | [26](#B031) | Số lượng thuê bao di động vệ tinh |  |
| 25 | [27](#B032) | Số lượng thuê bao di động hàng hải |  |
| 26 | [28](#B033) | Số lượng thuê bao di động hàng không |  |
| 27 | [29](#B034) | Số lượng tin nhắn đã gửi |  |
| 28 | [30](#B035) | Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước |  |
| 29 | [31](#B036A) | Lưu lượng Internet băng rộng | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1315) |
| 30 | [32](#B037) | Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng di động |  |
| 31 | [33](#B039) | Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng cố định |  |
| 32 | [34](#B040) | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiểu đi |  |
| 33 | [35](#B041) | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiểu về |  |
| 34 | [36](#B042) | Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi |  |
| 35 | [37](#B043) | Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến |  |
| 36 | [38](#B044) | Số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công |  |
| 37 | [39](#B045) | Tỷ lệ thành công chuyển mạng giữ số |  |
| 38 | [40](#B046) | Số lượng thuê bao sử dụng tài khoản Mobile Money |  |
| 39 | [41](#B047) | Tổng số giao dịch Mobile Money |  |
| 40 | [42](#B048) | Tổng giá trị giao dịch |  |
| 41 | [43](#B049) | Tổng số điểm kinh doanh Mobile Money của doanh nghiệp |  |
| 42 | [44](#B050) | Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán Mobile Money |  |
| 43 | [45](#B051) | Doanh thu dịch vụ Mobile Money |  |
| 44 | [46](#B052A) | Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng thông tin di động | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1314) |
| 45 | [47](#B053) | Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống cam kết​ trong vùng cung cấp dịch vụ (Vdmin) |  |
| 46 | [48](#B054) | Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vd) |  |
| 47 | [49](#B055) | Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vu) |  |
| 48 | [50](#B056) | Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công |  |
| 49 | [51](#B061A) | Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động |  |
| 50 | [52](#B062) | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ Leased line |  |
| 51 | [53](#B063) | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ FTTH |  |
| 52 | [54](#B064) | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ CaTV |  |
| 53 | [55](#B065) | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ xDSL |  |
| 54 | [56](#B066) | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định |  |
| 55 | [57](#B067) | Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB |  |
| 56 | [58](#B068) | Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ điện thoại di động |  |
| 57 | [59](#B069) | Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ tin nhắn SMS |  |
| 58 | [60](#B070) | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng |  |
| 59 | [61](#B071) | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động |  |
| 60 | [62](#B072A) | Doanh thu dịch vụ viễn thông | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1303) |
| 61 | [63](#B073) | Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông |  |
| 62 | [64](#B074) | Tổng doanh thu của doanh nghiệp theo ngành viễn thông |  |
| 63 | [67](#B077) | Số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin |  |
| 64 | [70](#B080) | Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép, phí sử dụng tài nguyên viễn thông và phí quyền hoạt động viễn thông |  |
| 65 | 71 | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1305) |
| 66 | 72 | Tỷ lệ người sử dụng Internet | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1306) |
| 67 | 73 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1308) |
| 68 | 74 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1313) |
| 69 | 75 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1314). |
|  | **(II)** | **HOẠT ĐỘNG INTERNET** |  |
| 70 | [77](#B082) | Số lượng thành viên kết nối trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) |  |
| 71 | [78](#B083) | Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam |  |
| 72 | [79](#B084) | Số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn" |  |
| 73 | [80](#B085) | Tổng băng thông kết nối VNIX |  |
| 74 | [83](#B088) | Số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ |  |
| 75 | [90](#B095) | Tổng lượng dữ liệu trung chuyển qua VNIX |  |
| 76 | [91](#B096) | Tổng số truy vấn đến tên miền quốc gia |  |
| 77 | [92](#B097) | Tốc độ truy cập Internet trung bình theo số liệu hệ thống VNNIC SPEEDTEST |  |
| 78 | [94](#B099) | Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet |  |
|  | **(III)** | **HOẠT ĐỘNG TẦN SỐ - VÔ TUYẾN ĐIỆN** |  |
| 79 | [102](#B107) | Số lượng nước láng giềng đạt được thỏa thuận sử dụng băng tần IMT tại khu vực biên giới |  |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**(I) HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG**

**(1303). Doanh thu dịch vụ viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đã thu được và sẽ thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TTTT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm dịch vụ cung cấp (Cố định mặt đất /Cố định vệ tinh /Di động mặt đất /Di động vệ tinh /Di động hàng hải /Di động hàng không);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo phương thức thuê bao trả tiền cước (Trả sau /Trả trước);

-Theo nhóm dịch vụ thuê bao di động mặt đất (Thoại /Tin nhắn / Truy nhập Interner / Dịch vụ cộng thêm);

-Theo nhóm vụ viễn thông cố định mặt đất (Điện thoại cố định /Kênh thuê riêng / Truy nhập Interner).

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**(1304.1). Số lượng thuê bao điện thoại cố định.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại cố định đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại cố định tượng tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt). (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).

b) Phân tổ chính:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo nhóm thuê bao (cơ quan, tổ chức /hộ gia đình).

c) Kỳ công bố: Tháng (số tổng cả nước); Quý (đối với các phân tổ).

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**(1304.2). Số lượng thuê bao điện thoại di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động sử dụng công nghệ thông tin di động tế bào tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.

b) Phân tổ chính:

-Theo các công nghệ mạng tương ứng thuê bao phát sinh lưu lượng (2G /3G /4G /5G). Thuê bao kỳ báo cáo phát sinh lưu lượng trên mạng nào thì sẽ được thống kê trên mạng đó. Một thuê bao có thể thống kê nhiều hơn một lần tương ứng với mạng có phát sinh lưu lượng.

-Theo công nghệ mạng cao nhất thuê bao phát sinh lưu lượng (2G /3G /4G /5G). Thuê bao kỳ báo cáo phát sinh lưu lượng trên mạng có công nghệ cao nhất nào thì sẽ được thống kê trên mạng đó. Một thuê bao chỉ thống kê 1 lần tương ứng với mạng có công nghệ cao nhất có phát sinh lưu lượng.

-Theo hình thức thanh toán cước (trả trước /trả sau);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Quý (đối với các phân tổ Theo địa bàn tỉnh/TP): Tháng (đối với các phân tổ còn lại).

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**(1307). Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

\* Thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động: Là thuê bao đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT. (Là thuê bao di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

\* Thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định: Là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi).

b) Phân tổ chính:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

-Theo công nghệ (cố định /di động).

*\* Đối với thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động:*

-Theo loại thuê bao di động và theo công nghệ (Máy điện thoại (3G /4G /5G) /Data card (3G /4G /5G));

-Theo hình thức thanh toán cước (trả trước /trả sau);

*\* Đối với thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định:*

-Theo loại hình thuê bao băng rộng cố định (xDSL /CATV /FTTH /Leased\_line);

-Theo nhóm khách hàng (Hộ gia đình /Doanh nghiệp /Cơ quan, tổ chức của nhà nước /Đối tượng khác).

-Theo khung tốc độ (Dưới 2 Mbps (M) / Từ 2M đến dưới 10 M / Từ 10 đến dưới 30M /Từ 30 đến dưới 60 M / Từ 60 đến dưới 100M / Từ 100M đến 150M/ từ 150 đến 200M/ từ 200M đến 500M/ từ 500M- 1G/từ 1G trở lên).

c) Kỳ công bố: Quý (đối với các phân tổ Theo địa bàn tỉnh/TP): Tháng (đối với các phân tổ còn lại).

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**(1310). Dung lượng băng thông Internet quốc tế.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kiểu kết nối (Kết nối trực tiếp ngang hàng với đối tác nước ngoài (peering) / non peering).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**(1314). Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng thông tin di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % dân cư trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tương ứng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT).

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo công nghệ (2G/3G/4G/5G);

-Theo tỉnh/TP trực thuộc TƯ.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê của ngành.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**(1315). Lưu lượng Internet băng rộng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là lưu lượng truy nhập Internet được tạo ra bởi các thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động và thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định trong kỳ báo cáo.

\* Lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động: Là lưu lượng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G, 5G của các thuê bao trong mạng của Doanh nghiệp ở trong nước trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming vào các mạng của Doanh nghiệp tại Việt Nam).

\* Lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định: Là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV, truyền hình trên mạng Internet và Cable TV.

b) Phân tổ chủ yếu:

\* Đối với lưu lượng truy nhập Internet di động: Theo công nghệ (trên mạng 3G /4G /5G).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(3). Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng phủ cáp quang .**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet và tổng số hộ gia đình tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hộ trong vùng phủ cáp quang không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(4). Tổng số km cáp quang.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng độ dài các tuyến cáp quang theo quy chuẩn bao gồm: Mạng truyền dẫn và mạng băng rộng cố định (không bao gồm cáp thuê bao tới đầu cuối khách hàng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(5). Tỷ lệ phủ cáp quang tới xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số xã trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet (cáp quang được kéo tới trụ sở UBND xã, không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ) và tổng số xã tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(6). Tỷ lệ thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số thôn /bản /làng /xóm /buôn /bon /phum /ấp … (viết gọn là thôn) trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng có kết nối Internet so với tổng số thôn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thôn được bao phủ bởi mạng cáp quang là cáp quang được kéo tới trung tâm thôn (hoặc nhà văn hóa của thôn), không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(8). Lưu lượng băng thông Internet quốc tế sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(9). Dung lượng kết nối Internet trong nước.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Dung lượng kết nối Internet với các tổ chức trong nước (ISP, VNIX…). Số liệu tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kiểu kết nối (Peering /Non peering). Peering là hình thức kết nối trực tiếp ngang hàng giữa các doanh nghiệp, tổ chức với nhau.

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(10). Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là dung lượng thiết kế của đường truyền dẫn viễn thông hữu tuyến đi qua đồng thời 03 điểm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh của doanh nghiệp tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(11). Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng dung lượng kết nối viễn tông đường trục Bắc - Nam đang sử dụng tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(12). Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS) hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo loại trạm BTS: (2G /Node B /Enode B /5G);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(13). Số lượng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng vị trí nhà trạm đang đặt trạm thu phát sóng thông tin di động của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo loại vị trí: (Chia sẻ / dùng chung /thuê lại của DN xã hội hóa). Vị trí chia sẻ là vị trí nhà trạm do DN tự xây dựng và chia sẻ với các nhà mạng khác. Vị trí dùng chung là Vị trí nhà trạm do DN kết hợp với các DN khác cùng thiết lập dùng chung. Vị trí thuê lại của DN xã hội hóa là DN xã hội hóa tự xây dựng vị trí nhà trạm, cho các DNVT thuê lại;

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(14). Số đầu số đã phân bổ cho doanh nghiệp viễn thông .**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng các đầu số đã phân bổ cho doanh nghiệp viễn thông tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(17). Số lượng thuê bao điện thoại di động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng thoại/tin nhắn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo hình thức trả tiền sử dụng dịch vụ: (Trả trước / trả sau);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Tháng, quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(18). Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng dữ liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; (không bao gồm thuê bao là datacard).

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo hình thức trả tiền sử dụng dịch vụ: (Trả trước /trả sau);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(19). Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng thoại trên mạng 4G (VoLTE).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Tháng, quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

**B(21). Số lượng thuê bao điện thoại Internet.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại cố định mặt đất sử dụng giao thức IP trên Internet để truyền lưu lượng thoại (không thông qua hệ thống chuyển mạch kênh nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(22). Số lượng điểm truy nhập Wifi công cộng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng điểm truy nhập Internet được thiết lập tại nơi công cộng sử dụng công nghệ WiFi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo đối tượng hợp tác thiết lập (Tự thiết lập /Phối hợp với UBND cấp tỉnh /Phối hợp với chủ địa điểm công cộng).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(23). Số lượng thuê bao di động mạng M2M.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị (machine to machine - M2M), được dùng trong các máy móc và thiết bị (vd: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng ) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Thuê bao đang hoạt động và có phát sinh lưu lượng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo công nghệ cao nhất mà thiết bị đầu cuối thuê bao hỗ trợ (2G /3G /4G /5G).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(24). Số lượng thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại chỉ có tính năng nghe/gọi và nhắn tin tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo công nghệ (cao nhất) mà thiết bị đầu cuối thuê bao hỗ trợ: (2G /3G /4G);  
 -Theo công nghệ /Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: (2G /3G /4G).

c) Kỳ công bố: Tháng, quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(25). Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng (hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo công nghệ (cao nhất) mà thiết bị đầu cuối thuê bao hỗ trợ: (2G /3G /4G /5G);

-Theo nhóm dịch vụ mà thuê bao sử dụng: (Chỉ dùng thoại, tin nhắn / Có sử dụng dịch vụ dữ liệu) ;

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và theo công nghệ.

c) Kỳ công bố: Tháng, quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(26). Số lượng thuê bao di động vệ tinh.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(27). Số lượng thuê bao di động hàng hải.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(28). Số lượng thuê bao di động hàng không.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao trên mạng di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(29). Số lượng tin nhắn đã gửi.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tin nhắn ngắn (SMS) của dịch vụ tin nhắn ngắn di động được gửi trong nước và quốc tế, tính cả tin nhắn tới đầu số dịch vụ trong kỳ báo cáo (loại trừ các tin nhắn được gửi từ máy tính đến thiết bị cầm tay di động hoặc tới các máy tính khác).

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(30). Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút gọi đi của các thuê bao di động trong nước (bao gồm gọi tới thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo phạm vi cuộc gọi: (Nội mạng /Ngoại mạng);

-Theo công nghệ: (Trên mạng 2G /3G /4G /5G).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(32). Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là lượng dữ liệu (data) sử dụng bình quân 1 tháng trên 01 thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động của kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(33). Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng cố định.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là lượng dữ liệu (data) sử dụng bình quân 1 tháng trên 01 thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định của kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(34). Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút cuộc gọi điện thoại di động bắt nguồn từ trong nước đến các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

c) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(35). Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút cuộc gọi điện thoại bắt nguồn từ các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đến mạng di động trong nước trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(36). Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của danh nghiệp sang mạng di động của các doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).

b) Phân tổ chủ yếu: Theo doanh nghiệp (DNVT di động).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(37). Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của các danh nghiệp khác sang mạng di động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo doanh nghiệp (DNVT di động).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(38). Số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số chuyển đến thành công từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo chiều chuyển : (Chiều chuyển đi /Chiều chuyển đến);

-Theo doanh nghiệp: (DNVT di động).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(39). Tỷ lệ thành công chuyển mạng giữ số.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công so với tổng số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo chiều chuyển : (Chiều chuyển đi /Chiều chuyển đến);

-Theo doanh nghiệp: (DNVT di động).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(40). Số lượng thuê bao sử dụng tài khoản Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động có đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ Mobile Money đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(41). Tổng số giao dịch Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng giao dịch chuyển tiền, nạp tiền, rút tiền, thanh toán trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm giao dịch (Chuyển tiền /Nạp tiền /Rút tiền /Thanh toán).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(42). Tổng giá trị giao dịch.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng giá trị tiền thực hiện qua các giao dịch Mobile Money trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm giao dịch (Chuyển tiền /Nạp tiền /Rút tiền /Thanh toán).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(43). Tổng số điểm kinh doanh Mobile Money của doanh nghiệp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng điểm kinh doanh dịch vụ Mobile Money do doanh nghiệp viễn thông thiết lập và các điểm kinh doanh khác là pháp nhân được doanh nghiệp viễn thông thực hiện thí điểm ký hợp đồng ủy quyền tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Tháng, năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(44). Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng các cửa hàng, đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ chấp nhận sử dụng tài khoản Mobile Monney để thanh toán (được doanh nghiệp viễn thông ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(45). Doanh thu dịch vụ Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đã và sẽ thu được từ việc cung cấp dịch vụ Moblie Money trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(47). Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống cam kết​ trong vùng cung cấp dịch vụ (Vdmin).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu tối thiểu trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu được định nghĩa tại mục 1.4.4 của QCVN 81:2019/BTTTT. Vùng cung cấp dịch vụ báo cáo dưới dạng bản đồ số (tạo đường dẫn tới bản đồ số trên website của doanh nghiệp). Vùng cung cấp dịch vụ được định nghĩa tại mục 1.4.3 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trong trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới. Vùng cung cấp dịch vụ là vùng địa lý mà DNCCDV công bố về khả năng sử dụng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất theo mức chất lượng của quy chuẩn đối với dịch vụ. Vùng cung cấp dịch vụ bao gồm: (1) Vùng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đât sử dụng công nghệ truy nhập vô tuyến WCDMA, (2) Vùng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đât sử dụng công nghệ truy nhập vô tuyến LTE-A và các phiên bản tiếp theo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(48). Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vd).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống được định nghĩa tại mục 1.4.13 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(49). Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vu).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên được định nghĩa tại mục 1.4.14 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(50). Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng cuộc gọi di động không thành công và tổng số lần thử cuộc gọi di động trong kỳ báo cáo; Cuộc gọi không thành công là cuộc gọi đến một số hợp lệ, đang ở trong vùng phủ sóng, nhưng cuộc gọi không được trả lời cũng không có âm báo bận, hay nhạc chuông của bên được gọi; Không thực hiện được cuộc gọi trong vòng 40 giây kể từ khi nhấn chữ số cuối của số thuê bao đích. Đối với dữ liệu là tỷ lệ kết nối dữ liệu không thành công.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo công nghệ mạng di động: (2G /3G /4G /5G);

-Theo nhóm dịch vụ di động: (Thoại /Dữ liệu).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(51). Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa người sở hữu điện thoại di động và dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sở hữu điện thoại di động là người có thiết bị điện thoại di động và (có ít nhất một) thẻ SIM đang hoạt động tại thời điểm khảo sát.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo giới;

-Theo loại thiết bị đầu cuối: (Smartphone /featurephone);

-Theo tỉnh/TP trực thuộc TƯ.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(52). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ Leased line.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định Leased line trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định Leased line chia cho số lượng thuê bao Leased line tương ứng trong kỳ báo cáo. .

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(53). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ FTTH.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định FTTH trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định FTTH chia cho số lượng thuê bao FTTH tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(54). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ CaTV.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định CaTV trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định CaTV chia cho số lượng thuê bao CaTV tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(55). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ xDSL.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định xDSL trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định xDSL chia cho số lượng thuê bao xDSL tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(56. Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ băng rộng cố định bình quân trên thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao)).

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(57). Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi gigabyte (GB) dữ liệu di động băng thông rộng trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng chia cho tổng lưu lượng Internet băng rộng di động tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(58). Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ điện thoại di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi phút điện thoại gọi trong nước trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ điện thoại di động mặt đất chia cho tổng lưu lượng điện thoại di động tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm dịch vụ (Nội mạng /Ngoại mạng).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(59). Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ tin nhắn SMS.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi tin nhắn SMS được gửi trong nước trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ nhắn tin (SMS) chia cho số lượng tin nhắn tương ứng.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(60). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ viễn thông di động bình quân một thuê bao di động (bao gồm điện thoại di động và datacard) đang hoạt động phát sinh lưu lượng trong kỳ báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao)).

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(61). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ băng rộng di động bình quân một thuê bao băng rộng di động trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(62). Doanh thu dịch vụ viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đã thu được và sẽ thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TTTT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm dịch vụ cung cấp (Cố định mặt đất /Cố định vệ tinh /Di động mặt đất /Di động vệ tinh /Di động hàng hải /Di động hàng không);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo phương thức thuê bao trả tiền cước (Trả sau /Trả trước);

-Theo nhóm dịch vụ thuê bao di động mặt đất (Thoại /Tin nhắn / Truy nhập Interner / Dịch vụ cộng thêm);

-Theo nhóm vụ viễn thông cố định mặt đất (Điện thoại cố định /Kênh thuê riêng / Truy nhập Interner).

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(63). Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là toàn bộ số tiền doanh nghiệp viễn thông đã thu được và sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm lĩnh vực hoạt động (Doanh thu viễn thông /Data center/Điện toán đám mây /Dịch vụ nội dung /Doanh thu khác).

- Doanh thu viễn thông bao gồm doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên ngành và doanh thu dịch vụ viễn thông.

- Data center bao gồm: dịch vụ cho thuê máy chủ, dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu.

- Điện toán đám mây (Cloud) gồm: dịch vụ phân phối các tài nguyên công nghệ thông tin (cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng, phần mềm) dưới dạng dịch vụ trên môi trường mạng, gồm: cung cấp tài nguyên máy chủ, dung lượng lưu trữ và kết nối mạng (Infrastructure as a service (IaaS)); cung cấp cho người dùng khả năng tạo dựng, quản lý và vận hành các ứng dụng (Platform as a Service (PaaS)); cho thuê các ứng dụng cụ thể cho người dùng (Software as a Service (SaaS)).

c) Kỳ công bố: Tháng, Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(64). Tổng doanh thu của doanh nghiệp theo ngành viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng doanh thu doanh nghiệp viễn thông thu được từ các hoạt động thuộc ngành viễn thông trong kỳ báo cáo. Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Kỳ công bố: Tháng/Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(67). Số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệ đã giải ngân trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, dịch vụ được đầu tư (Dịch vụ băng rộng cố định /dịch vụ băng rộng di động /Mạng viễn thông cố định /Mạng viễn thông di động /đầu tư phát triển Data Center /đầu tư phát triển dịch vụ điện toán đám mây /R&D trong lĩnh vực ICT /Dịch vụ nội dung /Dịch vụ truyền hình /Sản xuất thiết bị ICT /Fin Tech).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**B(70). Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép, phí sử dụng tài nguyên viễn thông và phí quyền hoạt động viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục VT.

**(II) HOẠT ĐỘNG INTERNET**

**B(72). Số lượng thành viên kết nối trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có kết nối vào VNIX tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Vietnam National Internet eXchange (VNIX) là hệ thống các điểm trung chuyển lưu lượng Internet quốc gia).

b) Phân tổ chủ yếu:

-'Theo nhóm tổ chức kết nối: (DN viễn thông có hạ tầng mạng /Tổ chức tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm / ICP /IDC Hosting, Claud /Cơ quan nhà nước /Khác);

-Theo điểm kết nối : (Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM).

c) Kỳ công bố: Tháng, năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(73). Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Nơi Nhà đăng ký có trụ sở chính).

c) Kỳ công bố: Tháng, năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(74). Số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn".**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn" tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, bao gồm: (1) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; (2) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm quốc tich nhà đăng ký: (Trong nước /Ngoài nước);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương /Vùng lãnh thổ nước ngoài: (Nơi Nhà đăng ký có trụ sở chính).

c) Kỳ công bố: Tháng, năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(75). Tổng băng thông kết nối VNIX.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng độ rộng của các băng thông kết nối vào VNIX (tại cả 3 miền) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm tổ chức kết nối: (DN viễn thông có hạ tầng mạng /Tổ chức tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm / ICP /IDC Hosting, Claud /Cơ quan nhà nước /Khác);

-Theo điểm kết nối : (Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(78). Số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm đuôi tên miền: (.com.vn /.edu.vn /.gov.vn…);

-Theo nhóm địa chỉ IP sử dụng: (IPv6 /IPv4);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương /Vùng lãnh thổ nước ngoài.

c) Kỳ công bố: Tháng, năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(85). Tổng lượng dữ liệu trung chuyển qua VNIX.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng lượng dữ liệu được trao đổi (gồm lưu lượng đến và lưu lượng đi) trên tất cả các cổng kết nối vào hệ thống VNIX trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-'Theo nhóm tổ chức kết nối: (DN viễn thông có hạ tầng mạng /Tổ chức tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm / ICP /IDC Hosting, Cloud /Cơ quan nhà nước /Khác);

-Theo điểm kết nối : (Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(86). Tổng số truy vấn đến tên miền quốc gia.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số lần tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được truy vấn trong kỳ báo cáo - dựa trên phân tích log file truy vấn hệ thống DNS Quốc gia. Truy vấn tên miền là việc máy chủ tên miền thực hiện các yêu cầu của người sử dụng truy cập vào các địa chỉ trên không gian mạng thông qua việc diễn giải tên miền thành các địa chỉ IP tương ứng.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo loại bản ghi : (A /4A);

-Theo nhóm đuôi tên miền và theo loại bản ghi: (.com.vn/ .edu.vn /.gov.vn,...).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(87). Tốc độ truy cập Internet trung bình theo số liệu hệ thống VNNIC SPEEDTEST.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ download, upload; độ trễ ping/jiter của kết nối Internet người dùng đầu cuối trung bình trong kỳ báo cáo, được ghi nhận trên hệ thống đo chất lượng truy cập Internet VNNIC Speedtest với bài đo theo quy ước hoặc quy chuẩn hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm DN CCDV truy nhập Internet: (Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet);

-Theo nhóm dich vụ: (Dịch vụ Internet băng rộng cố định /Di động).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**B(89). Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: VNNIC.

**(III) TẦN SỐ - VÔ TUYẾN ĐIỆN**

**B(97). Số lượng nước láng giềng đạt được thỏa thuận sử dụng băng tần IMT tại khu vực biên giới .**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng quốc gia láng giềng mà Việt Nam đạt được thỏa thuận sử dụng trên mỗi băng tần IMT tại khu vực biên giới theo từng công nghệ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thỏa thuận sử dụng băng tần IMT tại khu vực biên giới giữa hai nước là việc cơ quan quản lý của hai quốc gia phối hợp thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với pháp luật của từng nước và thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo cho các hệ thống IMT của mỗi nước cung cấp dịch vụ ở khu vực biên giới không can nhiễu hoặc gây thiệt hại lẫn nhau).

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo băng tần: (Băng tần 1 /Băng tần 2 /Băng tần 3,…);

-Theo băng tần và theo công nghệ: (2G /3G /4G /5G).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TS.

**PHỤ LỤC Ic**

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC**

**CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG**

*------------*

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU**

| **Thứ tự** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Ghi chú** (ChỈ tiêu thống kê quốc gia**)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 3 | [3](#C003) | Thu nhập bình quân một lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông |  |
| 4 | [4](#C004) | Số lượng trường đại học có đào tạo chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông |  |
| 5 | [5](#C005) | Số lượng sinh viên chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông được tuyển sinh |  |
| 6 | [6](#C006) | Số lượng sinh viên chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông tốt nghiệp |  |
| 7 | [7](#C007) | Số lượng sản phẩm phần mềm đã được đăng ký bản quyền tại Việt Nam |  |
| 8 | [8](#C008) | Sản lượng một số sản phẩm công nghệ thông tin, điện tử viễn thông trọng điểm được sản xuất tại Việt Nam |  |
| 12 | [12](#C012) | Giá trị nhập khẩu sản phẩm phần mềm, dịch vụ máy tính và thông tin |  |
| 13 | [13](#C013) | Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần mềm, dịch vụ máy tính và thông tin |  |
| 14 | [14](#C014) | Tỷ lệ chi nghiên cứu phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông |  |
| 17 | 17 | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1311) |

**PHẦN II: NHÓM CHỈ TIÊU BÁO CÁO KHÁC**

**C(3). Thu nhập bình quân một lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng thu nhập bình quân một người lao động trong các doanh nghiệp CNTT, ĐTVT của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh chính (Phần mềm /Phần cứng, điện tử /Nội dung số /Dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối) /Buôn bán, phân phối sản phẩm CNTT, ĐTVT).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(4). Số lượng trường đại học có đào tạo chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng trường đại học có đào tạo nhân lực chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Địa bàn nơi Trường có trụ sở chính).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(5). Số lượng sinh viên chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông được tuyển sinh.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số sinh viên thuộc chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông được các trường đại học tại Việt Nam tuyển sinh mới kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(6). Số lượng sinh viên chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông tốt nghiệp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số sinh viên thuộc chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông của các trường đại học tại Việt Nam tốt nghiệp kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(7). Số lượng sản phẩm phần mềm đã được đăng ký bản quyền tại Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng đầu sản phẩm phần mềm do các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam sản xuất, đóng gói và đã được đăng ký bản quyền tại cơ quan chức năng nhà nước Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm lĩnh vực ứng dụng chính (Nông nghiệp /Công nghiệp /Dịch vụ).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(8). Sản lượng một số sản phẩm công nghệ thông tin, điện tử viễn thông trọng điểm được sản xuất tại Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là sản lượng một số sản phẩm phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin quan trọng do các doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông Việt Nam sản xuất trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm trọng điểm (Điện thoại các loại & linh kiện /Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện /Khác...).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(12). Trị giá sản phẩm phần mềm, dịch vụ máy tính và thông tin nhập khẩu.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng trị giá các sản phẩm phần mềm, dịch vụ máy tính, dịch vụ thông tin nhập khẩu (không tính phần nhập khẩu dịch vụ viễn thông) của kỳ báo cáo. Phục vụ tính toán chỉ tiêu "Tỷ lệ nhập khẩu dịch vụ ICT so với tổng giá trị giao dịch thương mại", mã 5.3.3 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO).

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Điều tra, khảo sát.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(13). Trị giá sản phẩm phần mềm, dịch vụ máy tính và thông tin xuất khẩu.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng trị giá các sản phẩm phần mềm, dịch vụ máy tính, dịch vụ thông tin xuất khẩu (không tính phần xuất khẩu dịch vụ viễn thông) của kỳ báo cáo. Phụ vụ tính toán chỉ tiêu "Tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ ICT so với tổng giá trị giao dịch thương mại", mã 6.3.3 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO).

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Điều tra, khảo sát.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**C(14). Tỷ lệ chi nghiên cứu phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số tiền chi từ quỹ phát triển khoa học công nghệ cho các hoạt động đầu tư, nghiên cứu và/hoặc mua bán các nghiên cứu, phát minh, sáng chế, kiến thức, công nghệ mới,…. và doanh thu tương ứng của một số doanh nghiệp CNTT, ĐTVT lớn của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Vụ CNTT.

**PHỤ LỤC Id**

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

**LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

*-----------*

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU**

| **Thứ tự** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Ghi chú** (Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia**)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **(I)** | **HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG** |  |
| 1 | [3](#D003) | Số trường đại học có chuyên ngành đào tạo về an toàn thông tin mạng |  |
| 2 | [4](#D004) | Số lượng sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng được tuyển sinh |  |
| 3 | [5](#D005) | Số lượng sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng tốt nghiệp |  |
| 4 | [6](#D007) | Số lượng đầu sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa |  |
| 5 | [7](#D007) | Tỷ lệ nhóm chủng loại sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa |  |
| 6 | [8](#D008) | Số lượng thành viên thuộc Mạng lưới ứng cứu an toàn thông tin mạng quốc gia |  |
| 7 | [9](#D010) | Tỷ lệ cơ quan Bộ ngành, địa phương đã ban hành và áp dụng quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng |  |
| 8 | [10](#D013) | Tỷ lệ cơ quan có phối hợp với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng để đảm bảo an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin |  |
| 9 | [11](#D014) | Số cuộc tấn công mạng |  |
| 10 | [12](#D015) | Số lượng địa chỉ IP Việt Nam nằm trong các mạng botnet |  |
| 11 | [14](#D017) | Tỷ lệ doanh thu sản phẩm nội địa so với nước ngoài tại thị trường Việt Nam |  |
| 12 | [16](#D019) | Điểm GCI của Việt Nam |  |
| 13 | [17](#D020) | Thứ hạng GCI của Việt Nam so với thế giới |  |
| 14 | [1](#D021)8 | Thứ hạng GCI của Việt Nam so với Asean |  |
|  | **(II)** | **HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ** |  |
| 15 | [21](#D023) | Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp |  |
| 16 | [22](#D022A) | Tổng số chứng thư số đang hoạt động | (Mã 1316) |
| 17 | [24](#D026) | Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cơ quan, tổ chức |  |
| 18 | [25](#D027) | Tổng số chứng thư số chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp |  |
| 19 | [26](#D028) | Số lượng chứng thư số được sử dụng để kê khai thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội |  |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**(I) HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

**D(3). Số trường đại học có chuyên ngành đào tạo về an toàn thông tin mạng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số trường đại học tại Việt Nam có đào tạo chuyên ngành về an toàn thông tin mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(4). Số lượng sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng được tuyển sinh.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số học viên, sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng bậc đại học, trên đại học được tuyển sinh vào các trường đại học tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(5). Số lượng sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng tốt nghiệp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số học viên, sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng bậc đại học, trên đại học tốt nghiệp tại các trường đại học tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo bậc học (Đại học /Cao học).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(6). Số lượng đầu sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng các sản phẩm an toàn thông tin mạng do doanh nghiệp nội địa tự phát triển và đã cung cấp ra thị trường trong nước và nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Tính theo thương hiệu của sản phẩm. Vd: cùng là một loại sản phẩm công dụng như nhau, nhưng 03 doanh nghiệp khác nhau sản xuất, có 3 thương hiệu khác nhau - thì tính thành 03 sản phẩm. Cùng một sản phẩm DN sản xuất, nhưng nhiều các version khác nhau thì tính là 01 sản phẩm).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo chức năng chính (An toàn thiết bị đầu cuối /An toàn lớp mạng: /An toàn lớp ứng dụng /Bảo vệ dữ liệu /loại khác);

- Theo hình thái sản phẩm (Phần mềm /Phần cứng /Tích hợp phần mềm và phần cứng).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(7). Tỷ lệ nhóm chủng loại sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ giữa số lượng nhóm sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin (ATTT) do DN Việt Nam tự sản xuất, cung cấp so với 22 nhóm của hệ sản phẩm ATTT.

b) Kỳ công bố: Quý.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(8). Số lượng thành viên thuộc Mạng lưới ứng cứu an toàn thông tin mạng quốc gia.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thành viên thuộc Mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia gồm các Đội ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính được các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, doanh nghiệp và tổ chức khác thành lập (để chuyên ứng phó đối với các vấn đề về an toàn, bảo mật máy tính) và được Cơ quan Điều phối mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia công nhận là thành viên.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm tổ chức thành lập (Thuộc Bộ, ngành/thuộc UBND cấp tỉnh/ thuộc doanh nghiệp, tổ chức khác).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(11). Số cuộc tấn công mạng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số cuộc tấn công mạng vào hệ thống thông tin tại Việt Nam (được phát hiện) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kiểu tấn công (Thay đổi giao diện /Lây nhiễm mã độc /Lừa đảo, trộm cắp thông tin).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(12). Số lượng địa chỉ IP Việt Nam nằm trong các mạng botnet.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số lượng địa chỉ IP Việt Nam được phát hiện bị lây nhiễm mã độc và nằm trong các mạng botnet trong kỳ báo cáo. (Botnet là một tập hợp gồm nhiều máy tính nối mạng bị nhiễm malware hoặc bị cài phần mềm được tạo ra bởi hacker và có thể bị hacker chiếm quyền điều khiển). (IP Việt Nam là các địa chỉ IP được tổ chức ICANN, APNIC phân bổ cho quốc gia VN sử dụng thông qua Trung tâm Internet Việt Nam).

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(14). Tỷ lệ doanh thu sản phẩm nội địa so với nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa doanh thu sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng tại thị trường Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam thực hiện so với doanh thu sản phẩm, dịch vụ doanh nghiệp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(16). Điểm GCI của Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là điểm số của Việt Nam về an toàn thông tin mạng của kỳ tham chiếu do Liên minh viễn thông quốc tế - ITU đánh giá. Tiêu chí đánh giá dựa trên bộ chỉ số an toàn thông tin mạng toàn cầu - GCI (Global Cybersecurity Index) do ITU xây dựng và quy ước.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(17). Thứ hạng GCI của Việt Nam so với thế giới.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là vị trí của Việt Nam về an ninh mạng trong tập hợp các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới đối với kỳ tham chiếu được ITU đánh giá.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**D(18). Thứ hạng GCI của Việt Nam so với Asean.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là vị trí của Việt Nam về an ninh mạng trong tập hợp các quốc gia Asean đối với kỳ tham chiếu.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục ATTT.

**(II) HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ**

**(1316). Tổng số chứng thư số đang hoạt động**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số công cộng (đã được các CA công cộng cấp cho người dân /tổ chức /doanh nghiệp) đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo đối tượng được cấp chứng thư số (Tổ chức, doanh nghiệp /Cá nhân);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Theo thông tin địa chỉ tổ chức/ cá nhân được cấp CTS).

c) Kỳ công bố: Tháng; Phân tổ theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Quý;

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Trung tâm NEAC.

**D(21). Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) đã cấp cho các tổ chức/cá nhân tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. "Chứng thư số" là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo đối tượng được cấp chứng thư số (Tổ chức, doanh nghiệp /Cá nhân).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Trung tâm NEAC.

**D(24). Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cơ quan, tổ chức.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (không tính chuyên dùng Chính phủ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (viết tắt là CA chuyên dùng) là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung. Hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không nhằm mục đích kinh doanh.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Trung tâm NEAC.

**D(25). Tổng số chứng thư số chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số đã cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (bao gồm cả chứng thư số đang hoạt động và đã ngừng hoạt động) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo hiện trạng hoạt động (Đang hoạt động /Ngừng hoạt động /Thu hồi).

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Trung tâm NEAC.

**D(26). Số lượng chứng thư số được sử dụng để kê khai thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng CTS được các tổ chức, cá nhân sử dụng để ký số trong giao dịch với cơ quan Thuế, Hải quan, Bảo hiểm xã hội thông qua mạng Internet trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm lĩnh vực kê khai (Thuế /Hải quan /BHXH).

c) Kỳ công bố: 6 tháng.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Trung tâm NEAC.

**PHỤ LỤC Ie**

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

**LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ**

*-----------*

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU**

| **Thứ tự** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Ghi chú** (Chỉ tiêu thống kê quốc gia**)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | [1](#E001) | Số lượng UBND cấp xã đã kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng |  |
| 2 | [2](#E002) | Số lượng giao dịch chính thức với CSDL quốc gia hoặc với hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương |  |
| 3 | [3](#E004) | Tỷ lệ chi cho phần mềm máy tính so với GDP |  |
| 4 | [17](#F019) | Số lượt truy cập trên cổng thông tin điện tử và cổng dịch công |  |
| 5 | [18](#F020) | Thời gian truy cập trung bình trên cổng thông tin điện tử và cổng dịch vụ công |  |
| 6 | [19](#F021) | Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo triển khai công tác dạy và học từ xa |  |
| 7 | 20 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước. | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 0517). |
| 8 | 21 | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử. | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1309). |
| 9 | 22 | Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến. | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1312). |
| 10 | 23 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông. | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1317). |
| 11 | 24 | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến. | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1318). |
| 12 | 25 | Chi cho chuyển đổi số. | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1321) |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**E(1). Số lượng UBND cấp xã đã kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng UBND cấp xã (Văn phòng UBND) đã kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tiêu chí đánh giá cấp xã kết nối vào mạng TSLCD: (1) Tỉnh/thành phố đã có kết nối tới cấp xã, phường, thị trấn, (2) Địa chỉ IP đã theo quy hoạch của Cục BĐTW, (3) Tuân thủ mô hình tham chiếu trong hướng dẫn 273/BTTTT-CBĐTW ngày 31/01/2020 của Bộ TTTT, (4) Từ Mạng TSLCD cấp I kết nối được tới thiết bị đầu cuối của xã, phường, thị trấn

b) Phân tổ chủ yếu: Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BĐTW.

**E(2). Số lượng giao dịch chính thức với CSDL quốc gia hoặc với hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng giao dịch chính thức từ các CSDL quốc gia, HTTT có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh - thông qua LGSP và NGSP trong kỳ báo cáo. (Bằng tổng số giao dịch CSDL được ghi nhận qua hệ thống đối soát NGSP).

b) Phân tổ chủ yếu: Bộ /ngành /UBND cấp tỉnh.

c) Kỳ công bố: Tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục THH.

**E(3). Tỷ lệ chi cho phần mềm máy tính so với GDP.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa chi tiêu cho phần mềm máy tính và tổng sản phẩm trong nước (GDP) tương ứng của kỳ báo cáo. (Mã 6.2.3 theo ký hiệu tại bộ chỉ số GII của WIPO). Chi tiêu cho phần mềm máy tính bao gồm tổng giá trị mua hoặc thuê phần mềm như các hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ lập trình, tiện ích và ứng dụng. Không bao gồm các khoản chi cho phát triển phần mềm nội bộ và phát triển phần mềm tùy chỉnh.

**Phần mềm:** Là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định. Có những phần mềm tiêu biểu như: hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ hoặc nền tảng, tiện ích và ứng dụng.

**Phần mềm thương mại** gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm tiện ích, phần mềm công cụ, phần mềm nhúng được phát triển hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhân bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường.

**Phần mềm nội bộ**: Là phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức và được sử dụng trong nội bộ tổ chức đó.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo cách chi cho phần mềm: (Tự xây dựng, mua sắm /Thuê);

-Theo nguồn chi: (Từ ngân sách nhà nước /Từ nguồn xã hội).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục THH.

**E(17). Số lượt truy cập trên cổng thông tin điện tử và cổng dịch công.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lần cổng /trang thông tin điện tử, cổng dịch vụ công được người sử dụng Internet truy cập vào để xem thông tin hoặc tương tác trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo Bộ, ngành /UBND cấp tỉnh (Bộ, ngành /UBND cấp tỉnh).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục THH.

**E(18). Thời gian truy cập trung bình trên cổng thông tin điện tử và cổng dịch vụ công.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là thời lượng truy nhập trung bình của người sử dụng Internet vào cổng thông tin điện tử và cổng dịch vụ công trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng lượng thời gian truy cập chia cho số lượt truy cập tương ứng.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo Bộ, ngành /UBND cấp tỉnh (Bộ, ngành /UBND cấp tỉnh).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục THH.

**E(19). Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo triển khai công tác dạy và học từ xa.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo triển khai công tác dạy và học từ xa cho giáo viên và học sinh từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm cơ sở dào tạo: (Tiểu học /Trung học cơ sở /Trung học phổ thông /Trường nhiều cấp học);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục THH.

**PHỤ LỤC Ig**

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

**LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG**

*-----------*

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU**

| **Thứ tự** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Ghi chú** (Mã chỉ tiêu thống kê**)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **(I)** | **XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH** |  |
| 1 | [2](#G002) | Tỷ lệ nhà xuất bản so với dân số |  |
| 2 | 9 | Số lượng sách in phát hành ra nước ngoài |  |
| 3 | [11](#G011) | Số lượng xuất bản phẩm không phải là sách phát hành ra nước ngoài |  |
| 4 | [12](#G017) | Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành |  |
| 5 | [13](#G013) | Số lượng sách nhập khẩu |  |
| 6 | [14](#G014) | Số lượng xuất bản phẩm phát hành vào Việt Nam không phải là sách |  |
| 7 | [15](#G015) | Tỷ lệ người dân đọc sách |  |
| 8 | [17](#G017) | Số lượng máy móc, thiết bị in được nhập khẩu |  |
| 9 | [18](#G018) | Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động nhà xuất bản |  |
| 10 | [19](#G019) | Số vốn của nhà xuất bản |  |
| 11 | [29](#G029) | Kim ngạch xuất khẩu của hoạt động phát hành |  |
| 12 | [30](#G030) | Kim ngạch nhập khẩu của hoạt động phát hành |  |
|  | **(II)** | **BÁO CHÍ** |  |
| 13 | [33](#G032b) | Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí |  |
| 14 | [37](#G036) | Số lượt xem trang thông tin điện tử của báo, tạp chí bình quân 1 ngày |  |
| 15 | [40](#G039) | Tỷ lệ bài viết có nội dung phản ánh tiêu cực của 20 báo điện tử lớn nhất |  |
| 16 | [41](#G040) | Tỷ lệ tin bài tự sản xuất của 20 báo điện tử được theo dõi thường xuyên |  |
| 17 | [42](#G041) | Số lượng cơ quan báo chí thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích bị xử phạt |  |
| 18 | [43](#G042) | Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí |  |
| 19 | [46](#G045) | Số tiền trích lập quỹ nhuận bút |  |
|  | **(III)** | **PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ TTĐT** |  |
| 20 | [57](#G055) | Tổng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình |  |
| 21 | [58](#G056) | Tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh |  |
| 22 | [59](#G057) | Tỷ lệ người xem chương trình truyền hình |  |
| 23 | [61](#G059) | Số lượng trò chơi điện tử được cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản |  |
| 24 | [62](#G060) | Số lượng tài khoản người chơi trò chơi điện tử trên mạng |  |
| 25 | [63](#G061) | Tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử |  |
| 26 | [64](#G062) | Số lượng tài khoản thành viên mạng xã hội Việt Nam |  |
| 27 | [65](#G063) | Số lượt truy nhập mạng xã hội |  |
| 28 | [66](#G065) | Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan phát thanh, truyền hình |  |
| 29 | [68](#G067) | Chi phí hoạt động phát thanh, truyền hình |  |
| 30 | 78 | Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội | (Chỉ tiêu quốc gia, mã số 1320) |
|  | **(IV)** | **THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI** |  |
| 31 | [83](#G077) | Số lượng Bộ, ngành, địa phương có cổng /trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài |  |
| 32 | [84](#G078) | Số lượng cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có cổng /trang thông tin điện tử |  |
| 33 | [85](#G079) | Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài |  |
| 34 | [86](#G080) | Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài |  |
| 35 | [87](#G081) | Số lượng Văn phòng đại diện thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 36 | [88](#G082) | Số lượng phóng viên thường trú, trợ lý phóng viên của báo chí nước ngoài tại Việt Nam |  |
| 37 | [89](#G083) | Số lượng đoàn phóng viên  nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam |  |
| 38 | [90](#G084) | Số lượng phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam |  |
| 39 | [91](#G085) | Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại |  |
| 40 | [92](#G086) | Số lượng bản in của báo, tạp chí đối ngoại |  |
| 41 | [93](#G087) | Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại |  |
| 42 | [94](#G088) | Số lượt xem báo, tạp chí đối ngoại trên mạng Internet |  |
| 43 | [95](#G089) | Số lượt truy nhập vào kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại trên mạng Internet |  |
| 44 | [96](#G090) | Số lượng cụm thông tin đối ngoại |  |
| 45 | [97](#G091) | Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại |  |
|  | **(V)** | **THÔNG TIN CƠ SỞ** |  |
| 46 | [102](#G096) | Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hinh cấp huyện đang sử dụng |  |
| 47 | [103](#G097) | Số lượng máy vi tính đang sử dụng |  |
| 48 | [104](#G098) | Số lượng máy ghi âm đang sử dụng |  |
| 49 | [105](#G099) | Số lượng máy ghi hình đang sử dụng |  |
| 50 | [106](#G100) | Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý |  |
| 51 | [108](#G102) | Số lượng máy phát sóng của đàì truyền thanh cấp xã đang sử dụng được |  |
| 52 | [109](#G104) | Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được |  |
| 53 | [110](#G104) | Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được |  |
| 54 | [111](#G105) | Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được |  |
| 55 | [113](#G107) | Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện |  |
| 56 | [114](#G108) | Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện |  |
| 57 | [115](#G109) | Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện |  |
| 58 | [116](#G110) | Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã |  |
| 59 | [117](#G111) | Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã |  |
| 60 | [118](#G112) | Tổng thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã |  |
| 61 | [119](#G113) | Số lượng bản tin thông tin cơ sở |  |
| 62 | [120](#G114) | Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở |  |
| 63 | [121](#G115) | Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện |  |
| 64 | [122](#G116) | Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã |  |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**(I) HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH**

**G(2). Tỷ lệ nhà xuất bản so với dân số.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ số giữa số lượng nhà xuất bản so với dân số (tính bằng triệu người) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(3). Số lượng doanh nghiệp in.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số doanh nghiệp /cơ sở trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo quy định của pháp luật về hoạt động in tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo phân cấp quản lý: (Trung ương /Địa phương);

-Theo loại hình kinh tế của cơ sở in: (Nhà nước /Ngoài nhà nước (trừ FDI) /Có vốn FDI);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: (Nơi cơ sở in có trụ sở chính);

-Theo cơ cấu sản phẩm : (In xuất bản phẩm và in bao bì);

-Theo loại hình hoạt động: (Đơn vị sự nghiệp /Doanh nghiệp).

c) Kỳ công bố: 6 tháng.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(9). Số lượng sách in phát hành ra nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng sách in do các nhà xuất bản Việt Nam xuất bản được xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: 6 tháng.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(11). Số lượng xuất bản phẩm không phải là sách phát hành ra nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng XBP không phải là sách, xuất bản tại Việt Nam được xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo mảng đề tài: (Tranh ảnh, bản đồ, áp phích, tờ rơi, tờ gấp, lịch);

c) Kỳ công bố: 6 tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(12). Số lượng xuất bản phẩm điện tử đã phát hành.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng đầu xuất bản phẩm (sách in, tranh ảnh, bản đồ, tờ rời, tờ gấp, bản ghi âm, các loại lịch, bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách) được định dạng số và đọc, nghe, nhìn bằng phương tiện điện tử được các nhà xuất bản phát hành trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo định dạng: (Sách xem chữ /Sách nói /Sách video);

-Theo mảng đề tài: (Chính trị, pháp luật /Khoa học công nghệ, kinh tế /Văn hóa, xã hội, nghệ thuật, tôn giáo /Văn học /Giáo khoa, giáo trình, tham khảo /Thiếu niên, nhi đồng /Từ điển, ngoại văn);

-Theo phương thức xuất bản: (Tự xuất bản /Liên kết xuất bản)..

c) Kỳ công bố: 6 tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(13). Số lượng sách nhập khẩu.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng sách in xuất bản tại nước ngoài được nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(14). Số lượng xuất bản phẩm phát hành vào Việt Nam không phải là sách.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng XBP không phải là sách được nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(15). Tỷ lệ người dân đọc sách.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số người có đọc sách và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. (Đọc sách gồm đọc sách in giấy và sách điện tử). Người trong vòng 12 tháng tính từ thời điểm khảo sát có đọc sách in hoặc sách điện tử thì được tính là có đọc sách.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo giới tính;

-Theo nhóm tuổi: (Dưới 12 tuổi /Từ 12 đến 18 /Trên 18 đến 50 /Trên 50);

-Theo khu vực: (Nông thôn /Thành thị);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo định dạng sách đọc: (Sách in /Sách điện tử).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(17). Số lượng máy móc, thiết bị in được nhập khẩu.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy, thiết bị phục vụ việc in ấn (bao gồm cả in xuất bản phẩm) được nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm thiết bị in: (Thiết bị trước in (là các máy chế tạo khuôn in) /thiết bị in (máy in offset, ống đồng, flexo, leterpress....) /thiết bị gia công sau in (là các máy cắt, máy vào bìa, máy gấp sách...);

-Theo thời gian sử dụng: (Dưới 1 năm /Từ 1 đến 2 năm /Trên 2 năm ).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(18). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động xuất bản của nhà xuất bản.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số tiền nhà nước cấp cho hoạt động xuất bản của nhà xuất bản thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (bao gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo phương thức cấp tiền ngân sách (Phương thức đặt hàng /Phương thức khác).

c) Kỳ công bố: 6 tháng.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(19). Số vốn của nhà xuất bản.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số vốn của nhà xuất bản gồm vốn cố định (trong đó: Ngân sách cấp) và vốn lưu động (trong đó kinh phí đảm bảo hoạt động của nhà xuất bản và kinh phí huy động của nhà xuất bản) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại vốn (Vốn cố định /Vốn lưu động).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(29). Kim ngạch xuất khẩu của hoạt động phát hành.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số tiền doanh nghiệp phát hành thu được từ việc phát hành (xuất khẩu) xuất bản phẩm của Việt Nam ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**G(30). Kim ngạch nhập khẩu của hoạt động phát hành.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số tiền doanh nghiệp phát hành trả cho nước ngoài từ việc nhập khẩu và phát hành tại Việt Nam các xuất bản phẩm của nước ngoài trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục XBIPH.

**(II) HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**

**G(33). Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí của Việt Nam tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: (Nơi báo, tạp chí có văn phòng thường trú);

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BC.

**G(37). Số lượt xem trang thông tin điện tử của báo, tạp chí bình quân một ngày.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượt người sử dụng Internet truy nhập vào tên miền (địa chỉ IP) của báo, tạp chí để xem thông tin, tin, bài hoặc thực hiện tương tác trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo cấp cơ quan chủ quản: (Trung ương /Địa phương);

-Theo loại hình hoạt động : (Báo /Tạp chí);

-Theo địa bàn của người truy cập: (Lãnh thổ VN /Lãnh thổ hải ngoại).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BC.

**G(40). Tỷ lệ bài viết có nội dung phản ánh tiêu cực của 20 báo điện tử lớn nhất.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng bài viết đăng thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm pháp luật, thông tin tiêu cực theo một số tiêu chí khác và tổng số bài viết được Hệ thống lưu chiểu điện tử hỗ trợ lấy mẫu khảo sát trong kỳ báo cáo. 20 báo điện tử lớn nhất là 20 báo có số lượng truy cập lớn nhất (được nhiều người Việt xem nhất) thuộc danh sách Cục Báo chí theo dõi thường xuyên.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BC.

**G(41). Tỷ lệ tin bài tự sản xuất của 20 báo điện tử được theo dõi thường xuyên.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng tin, bài tự sản xuất và tổng số tin bài trong kỳ báo cáo. Tin, bài tự sản xuất là tin bài do các biên tập viên, phóng viên, cộng tác viên của cơ quan báo chí viết /xây dựng trực tiếp (không phải là tin bài hình thành do biên tập, thu thập từ các báo, tạp chí, trang mạng khác). 20 báo điện tử được theo dõi thường xuyên là 20 báo (gồm báo chí điện tử độc lập và báo chí in có bản in được đăng tải trên mạng Internet) thuộc danh sách Cục Báo chí theo dõi thường xuyên trong kỳ báo cáo.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BC.

**G(42). Số lượng cơ quan báo, tạp chí thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích bị xử phạt.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cơ quan báo, tạp chí đưa tin bài sai tôn chỉ mục đích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt trong kỳ báo cáo. Tin, bài sai tôn chỉ, mục mục đích là tin bài không theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

b) Kỳ công bố: Tháng.

c) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BC.

**G(43). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan báo, tạp chí thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo loại kinh phí cấp: (Chi đầu tư /Chi thường xuyên /(Cấp theo: Phương án tự chủ /Giao nhiệm vụ /Đặt hàng /Thực hiện nhiệm vụ khác));

-Theo loại hình hoạt động: (Báo /Tạp chí);

-Theo ngân sách cấp cho tạp chí khoa học: (Tạp chí khoa học /Tạp chí khác). Tạp chí Khoa học là Tạp chí do các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu phát hành.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BC.

**G(46). Số tiền trích quỹ nhuận bút.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền cơ quan báo, tạp chí đã và sẽ trích lập quỹ nhuận bút trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo cấp cơ quan chủ quản: (Trung ương /Địa phương);

-Theo loại hình hoạt động : (Báo /Tạp chí).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục BC.

**(III) HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ TTĐT**

**G(56). Tổng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng thời lượng phát sóng của các kênh truyền hình /phát thanh (gồm phát sóng chương trình có nội dung trong nước, ngoài nước) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo phân loại nội dung phát sóng: (Nội dung trong nước /Nội dung ngoài nước);

-Theo nguồn chương trình: (Tự sản xuất /Liên kết sản xuất /Nguồn khác). Chương trình tự sản xuất là chương trình do các biên tập viên, phóng viên, cộng tác viên của cơ quan PTTH xây dựng trực tiếp. Chương trình liên kết sản xuất là chương trình do cơ quan PTTH liên kết, hợp tác với tổ chức khác để xây dựng

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(57). Tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng người nghe chương trình phát thanh (gồm chương trình của Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh cấp tỉnh, huyện, xã) và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Nghe chương trình phát thanh là có nghe trong vòng 07 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm Mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người nghe chương trình phát thanh sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo khu vực: (Thành thị /Nông thôn);

-Theo nhóm tuổi;

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(58). Tỷ lệ người xem chương trình truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số người xem chương trình truyền hình (gồm chương trình của Đài truyền hình Việt Nam và các đài truyền hình khác của Trung ương, Đài truyền hình cấp cấp tỉnh, Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện) và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Xem chương trình truyền hình là có xem trong vòng 07 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người xem chương trình truyền hình sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo khu vực: (Thành thị /Nông thôn);

-Theo nhóm tuổi;

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(60). Số lượng trò chơi điện tử được cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt kịch bản tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (1) Trò chơi điện tử G1 là trò chơi có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp; (2) Trò chơi điện tử G1 là trò chơi chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp; (3) Trò chơi điện tử G3 là trò chơi có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp; (4) Trò chơi điện tử G4 là trò chơi được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo xuất xứ trò chơi (game): (Trong nước sản xuất /Nước ngoài sản xuất);

-Theo loại trò chơi: (G1 /G2 /G3 /G4);

-Theo loại hình doanh nghiệp (có game được phê duyệt kịch bản): (Trong nước /Có yếu tố nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(61). Số lượng tài khoản người chơi trò chơi điện tử trên mạng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tài khoản (đăng nhập) của người chơi trò chơi điện tử trên mạng đăng ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để tham gia chơi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp để chơi trò chơi điện tử.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm trò chơi (G1 /G2 /G3 /G4).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(62). Tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng người chơi trò chơi điện tử trên mạng so với tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Chơi trò chơi điện tử là có chơi trong vòng 30 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm Mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người chơi trò chơi điện tử sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo khu vực: (Thành thị /Nông thôn);

-Theo xuất xứ trò chơi: (Game Việt Nam sản xuất /Game nước ngoài sản xuất);

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(63). Số lượng tài khoản thành viên mạng xã hội Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tài khoản người dùng đăng ký và tham gia sử dụng trang mạng xã hội (MXH) được cấp phép của Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo một số mạng xã hội có số lượng tài khoản lớn nhất (Zalo /Gapo /Lotus,...).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(64). Số lượt truy nhập mạng xã hội.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượt người dùng sử dụng trình duyệt web hoặc ứng dụng để vào mạng xã hội thông qua tài khoản đã đăng ký của mình trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm địa chỉ IP sử dụng đăng nhập (IP Việt Nam /IP nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(65). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan phát thanh, truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền nhà nước cấp để hỗ trợ duy trì hoạt động cho các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại kinh phí cấp (Chi thường xuyên /Chi đầu tư /Chi không thường xuyên khác /Chi đặt hàng).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**G(67). Chi phí hoạt động phát thanh, truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng chi phí hoạt động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo, trong đó có bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí mua bản quyền chương trình, chi phí truyền dẫn, phát sóng và chi phí khác.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nội dung chi phí (Chi phí sản xuất chương trình /Chi phí mua bản quyền chương trình /Chi phí truyền dẫn, phát sóng /Chi phí khác).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục PTTH &TTĐT.

**(IV) HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI**

**G(77). Số lượng bộ, ngành, địa phương có cổng/trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh có cổng thông tin điện tử (hoặc trang thông tin điện tử) được thực hiện đồng thời bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo nhóm cơ quan chủ quản: (Bộ ngành TW /UBND cấp tỉnh (địa phương));

-Theo ngôn ngữ tiếng nước ngoài.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(78). Số lượng cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trang/cổng thông tin điện tử.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trang /cổng thông tin điện tử tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài;

-Theo nhóm ngôn ngữ: (Tiếng Anh /Tiếng bản địa). Tiếng bản địa là ngôn ngữ được sử dụng chính thức tại quốc gia và vùng lãnh thổ nước ngoài. Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ có sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức thì tiếng Anh cũng được tính như ngôn ngữ bản địa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra, khảo sát.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(79). Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số các văn phòng đại diện/cơ quan thường trú của cơ quan thông tấn, cơ quan báo, tạp chí, cơ quan phát thanh, truyền hình Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(80). Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phóng viên, biên tập viên của các văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(81). Số lượng văn phòng đại diện thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng văn phòng đại diện thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo hãng (thông tấn, báo chí) nước ngoài .

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(82). Số lượng phóng viên thường trú, trợ lý phóng viên của báo chí nước ngoài tại Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng phóng viên, trợ lý phóng viên của văn phòng đại diện báo chí nước ngoài tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo văn phòng đại diện báo chí nước ngoài tại VN.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(83). Số lượng đoàn phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số đoàn phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài .

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(84). Số lượng phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phóng viên nước ngoài đi theo đoàn phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài .

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(85). Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tin bài được đăng tải trên báo, tạp chí đối ngoại thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo ngôn ngữ thể hiện (Tiếng Việt /Tiếng nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(86). Số lượng bản in của báo, tạp chí đối ngoại.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng bản in của báo, tạp chí đối ngoại thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại được phát hành trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo phạm vi phát hành (Trong nước / Nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(87). Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình đăng, phát lần đầu trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo loại hình chương trình: (Phát thanh /Truyền hình);

-Theo ngôn ngữ thể hiện: (Tiếng Việt /Tiếng nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(88). Số lượt xem báo, tạp chí đối ngoại trên mạng Internet.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng truy nhập của người sử dụng Internet trong và ngoài nước vào các báo, tạp chí đối ngoại của Việt Nam (để đọc /nghe /xem /tương tác) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nguồn truy cập (Từ nước ngoài /Từ trong nước). Truy cập từ nước ngoài là truy cập từ các địa chỉ IP nước ngoài. IP nước ngoài là địa chỉ IP mà các quốc gia và vùng lãnh thổ nước ngoài được tổ chức quốc tế (ICANN, APNIC...) phân bổ. Truy cập từ trong nước là truy cập từ các địa chỉ IP trong nước. IP trong nước là các địa chỉ IP mà Việt Nam được tổ chức quốc tế liên quan phân bổ (do Bộ TTTT giao VNNIC theo dõi).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính. Báo cáo.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(89). Số lượt truy nhập vào kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại trên mạng Internet.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số lượt truy cập của người sử dụng Internet ở trong nước và nước ngoài vào kênh phát thanh, truyền hình Việt Nam trên mạng Internet (để nghe / xem / tương tác) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nguồn truy cập (Từ nước ngoài /Từ trong nước).

c) Kỳ công bố: Quý.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính. Báo cáo.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(90). Số lượng cụm thông tin đối ngoại.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm thông tin đối ngoại được thiết lập, hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Cụm thông tin đối ngoại là hệ thống các cụm thông tin điện tử phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và quảng bá hình ảnh Việt Nam và hình ảnh các địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**G(91). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của báo chí, kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại kinh phí cấp (Chi đầu tư /Chi thường xuyên /(Cấp theo: Phương án tự chủ /Giao nhiệm vụ /Đặt hàng /Thực hiện nhiệm vụ khác)).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT. Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTĐN.

**(V) HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ**

**G(96). Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở TT-TH cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(97). Số lượng máy vi tính đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy xách tay, máy để bàn, máy tỉnh chủ) của cơ sở TT-TH cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet /Không kết nối Internet).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(98). Số lượng máy ghi âm đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của cơ sở TT-TH cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(99). Số lượng máy ghi hình đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi hình của cơ sở TT-TH cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(100). Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số cụm loa đang sử dụng được do cơ sở TT-TH cấp huyện trực tiếp quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(102). Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng FM của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(103). Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(104). Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy tính xách tay, máy tính để bàn, máy tính chủ) của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet /Không kết nối Internet).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(105). Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(107). Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) của cơ sở TT-TH cấp huyện trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo loại chương trình: (Truyền thanh /Truyền hình);

-Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất /Tự sản xuất để phát sóng trên Đài PTTH tỉnh);

-Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội… /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(108). Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) trung bình của cơ sở TT-TH từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo loại chương trình: (Truyền thanh /Truyền hình);

-Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất /Tự sản xuất để phát sóng trên Đài PTTH tỉnh);

-Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội… /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(109). Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng phát sóng trung bình của cơ sở TT-TH cấp huyện từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo nguồn hình thành chương trình: (Phát chương trình tự sản xuất /Tiếp sóng đài THVN /Tiếp sóng đài PTTH cấp tỉnh).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(110). Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của đài truyền thanh cấp xã trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội… /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(111). Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình của của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo nhóm nội dung thông tin: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội… /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(112). Thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng truyền thanh trung bình của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo nguồn hình thành chương trình: (Chương trình tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) /Tiếp sóng phát thanh của VOV /Tiếp sóng Đài PTTH cấp tỉnh /Tiếp sóng phát thanh của cơ sở TTTH cấp huyện/Khác).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(113). Số lượng bản tin thông tin cơ sở.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in hoặc qua Internet trong kỳ báo cáo. Thông tin, kiến thức thiết yếu bao gồm: (a) Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; (b) Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật; (c) Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; (d) Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương; (đ) Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực; (e) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(114). Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng xuất bản phẩm không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(115). Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu:

-Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

-Theo khoản kinh phí cấp: (Chi thường xuyên /Chi đầu tư phát triển).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

**G(116). Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành TTTT.

đ) Đơn vị thu thập số liệu: Cục TTCS.

-----------------